

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, P.Hà Lý, Q.Hồng bàng, TP Hải Phòng



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

Hải Phòng, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 20116

DVT: Đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2016)
A - Tài sản ngắn hạn	100		1.553.561.867.543	1.744.838.330.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	165.420.369.132	350.115.550.587
1. Tiền	111		80.360.769.132	151.015.550.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.059.600.000	199.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	17.000.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	706.230.509.537	1.109.467.197.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		391.665.223.046	216.403.145.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256.155.379.441	823.726.711.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61.876.121.400	73.431.223.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.466.214.350	-4.093.883.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	615.132.179.435	258.463.169.672
1. Hàng tồn kho	141		615.132.179.435	258.463.169.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.778.809.439	9.792.413.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365.007.681	432.164.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.115.497.447	8.775.262.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		298.304.311	584.986.756
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		882.434.984.993	719.676.403.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.670.380.019	20.801.325.640
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.290.450.000	21.290.450.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	219		(620.069.981)	-489.124.360
II. Tài sản cố định	220	IV.7	179.685.105.954	171.237.137.554

J.N: 02
 XUẤT
 QU
 TỈNH BÀ

1. Tài sản cố định hữu hình	221		92.909.664.515	87.295.974.024
- Nguyên giá	222		140.353.652.312	125.049.613.196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-47.443.987.797	-37.753.639.172
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	86.775.441.439	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		86.820.441.439	83.986.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-45.000.000	-45.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.6	172.580.951.104	168.637.354.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172.580.951.104	168.637.354.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		238.375.513.760	238.375.513.760
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		238.375.513.760	238.375.513.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	IV.11	162.480.976.891	120.625.071.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		162.480.976.891	11.054.927.711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		108.642.057.265	109.570.143.742
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.435.996.852.536	2.464.514.734.078
Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2016)
C - Nợ phải trả	300		1.694.451.049.232	1.688.188.954.006
I. Nợ ngắn hạn	310		1.515.681.609.764	1.599.812.760.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	305.553.765.142	201.215.685.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		269.181.706.627	334.677.078.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	7.708.776.390	10.069.992.610
4. Phải trả người lao động	314		894.242.921	744.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.626.025.777	990.555.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		267.393.272	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.331.989.594	14.304.207.456
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		890.187.910.341	1.037.885.749.316
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-70.200.300	-74.507.353
13. Quỹ bình ổn giá	323			

007308
ÔNG T
Ổ PHẦN
NHẬP K
ẢNG BÌNH
VG.T.P.Y

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		178.769.439.468	88.376.193.080
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		214.477.350	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		177.625.787.600	88.123.720.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		929.174.518	252.473.080
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400	IV.17	707.910.534.080	776.325.780.072
I. Vốn chủ sở hữu	410		707.910.534.080	776.325.780.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639.999.280.000	639.999.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.999.280.000	639.999.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-5.666.100.000	-5.666.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV.17	73.577.354.080	112.113.839.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.834.312.824	33.899.680.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.743.041.256	78.214.159.156
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.635.269.224	29.878.760.303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.435.996.852.536	2.464.514.734.078

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương

Trinh Chi Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.422.609.637.398	1.422.609.637.398	751.628.790.442	751.628.790.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	31.246.492	31.246.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.422.609.637.398	1.422.609.637.398	751.597.543.950	751.597.543.950
4. Giá vốn hàng bán	11	1.356.145.420.945	1.356.145.420.945	711.348.334.442	711.348.334.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	66.464.216.453	66.464.216.453	40.249.209.508	40.249.209.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.057.707.525	7.057.707.525	2.054.890.225	2.054.890.225
7. Chi phí tài chính	22	17.732.769.969	17.732.769.969	5.865.553.256	5.865.553.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.563.625.155	14.563.625.155	4.277.360.783	4.277.360.783
8. Chi phí bán hàng	25	16.680.083.355	16.680.083.355	9.459.469.408	9.459.469.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.544.489.426	7.544.489.426	2.404.981.952	2.404.981.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30	31.564.581.228	31.564.581.228	24.574.095.117	24.574.095.117
11. Thu nhập khác	31	528.992.808	528.992.808	227	227
12. Chi phí khác	32	9.987.074	9.987.074	8.760.172	8.760.172
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	519.005.734	519.005.734	-8.759.945	-8.759.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32.083.586.962	32.083.586.962	24.565.335.172	24.565.335.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.219.109.773	6.219.109.773	5.634.989.217	5.634.989.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	676.701.438	676.701.438		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	25.187.775.751	25.187.775.751	18.930.345.955	18.930.345.955
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		25.730.235.051	25.730.235.051	18.951.135.795	18.951.135.795
Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số		-542.459.300	-542.459.300	-20.789.840	-20.789.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	402,0	402	592,00	592,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0		

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trịnh Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2016	Quý I/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.083.586.962	24.565.335.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.508.647.537	1.463.654.577
- Các khoản dự phòng	03	(496.723.379)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(215.920.022)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.712.662.241)	(242.984.201)
- Chi phí lãi vay	06	14.563.625.155	4.277.360.783
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.730.554.012	30.063.366.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	407.399.152.623	47.133.182.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(356.669.009.763)	162.645.116.782
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.740.061.526	(98.343.741.577)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(151.358.892.705)	(327.744.030)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.963.625.155)	(7.151.250.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.541.745.892)	(12.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	336.398.778
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.666.005.354)	122.355.328.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.969.980.109)	(3.402.570.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.965.808.896	242.984.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.004.171.213)	(3.159.586.599)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	807.186.693.171	308.374.706.062
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(868.707.920.445)	(269.919.332.013)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.517.800.125)	



CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2016	Quý I/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.039.027.399)	38.455.374.049
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(184.709.203.966)	157.651.115.654
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.115.550.587	30.497.658.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.022.511	321.911.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	165.420.369.132	188.470.686.187

Người lập biểu

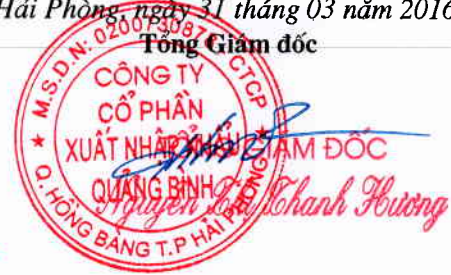
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2016

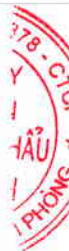
Tổng Giám đốc


Trinh Chi Chanh Huyen


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bui Thi Ngoc



200730
ÔNG T
Ổ PHẢ
NHẬP K
NG BÌN
G.T.P.H



THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vùng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng tại ngày 31/12/2015 là 63.999.928 cổ phiếu niêm yết tương ứng 639.999.280.000 VND với mã chứng khoán là QBS

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- * Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa, Tỉnh Cao Bằng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 98%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 98%

Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hòa Chất

- * Địa chỉ: Số 1 Phạm Ngũ Lão, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 51%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2016 : 51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Riêng báo cáo tài chính của Công ty CP Vật Tư và XNK Vinachimex dùng để hợp nhất là báo cáo tài chính được lập từ 03/11/2015 đến ngày 31/12/2015 do Công ty con không lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 16/12/2015 (ngày trở thành công ty con) đến 31/12/2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi; Thông tư 202 thay thế cho phần III - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”

Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh với số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, xem Thuyết minh số VIII.7.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2007
ÔNG
CỔ PH
NHẬP
NG E
/G T.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào

1876
TY
IN
KH
NH
HAI P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người

20073
ÔNG
PH.
NHẬP
ANG B
VG T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2015, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

I. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền (*)
Cộng

Cuối kỳ 31/03/2016

9.215.648.932
71.145.120.200
85.059.600.000
165.420.369.132

Đơn vị tính: VNĐ

Đầu kỳ 01/01/2016

7.239.320.273
143.776.230.314
199.100.000.000
350.115.550.587

(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b/ Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	238.375.513.760	238.375.513.760
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tại Công ty mẹ		
- Công ty CP DAP Vinachem	391.691.623.046	216.403.145.556
- Công ty TNHH Hoàng Trung		35.094.265.840
- Cty TNHH TM XNK Nhật Thủy TP Nam Ninh	27.595.445.850	57.094.595.850
- Công ty CP Phát Triển phân bón Đình Vũ	8.793.097.959	21.367.154.849
- Công ty YONSHING TRADE CO.LTD	74.325.820.009	
Tại Công ty con		
- Cty TNHH MTV TM & DV Lưu Tân Dũng	27.048.120.588	
- Công ty Cổ phần Fin ác quy Vĩnh Phú	9.906.645.694	
- Công ty Cổ phần ác quy Tia sáng	4.860.262.599	
- Các khách hàng khác	239.162.230.347	102.847.129.017
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP DAP Vinachem		35.094.265.840
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tại công ty mẹ		
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ		131.450.779.054
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn		76.042.998.079
- Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	6.131.000.000	6.131.000.000
- Công ty ĐT& DV Công nghiệp Thái Nguyên	29.303.163.097	410.420.040.697
- Công ty TNHH TM và XNK Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350
Cuối kỳ		
		Đầu kỳ

Tại Công ty con			
- BEIJING CHOSTAR EQUIPMENT CO., LTD		17.176.020.000	
- HIGH-TECH INTERNATIONAL (HK) LTD		7.323.345.000	
- Khách hàng khác		192.755.636.994	196.215.679.600
Cộng		256.155.379.441	823.726.711.780
5. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngân hạn		61.876.121.400	73.431.223.323
- Phải thu về cổ phần hóa			713.273.200
- Ký cược, ký quỹ		47.520.549.080	24.058.386.425
- Tạm ứng		3.164.024.833	7.727.546.511
- Phải thu khác		11.403.867.487	40.932.017.187
b. Dài hạn		21.290.450.000	21.290.450.000
- Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)		21.290.450.000	21.290.450.000
Cộng			94.721.673.323
6. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		12.864.043.343	9.237.045.922
- Công cụ, dụng cụ		299.624.668	214.639.499
- Chi phí SXKD dở dang		2.326.713.800	2.355.919.147
- Thành phẩm		16.366.792.564	16.024.592.652
- Hàng hoá		583.275.005.060	230.630.972.452
Tổng cộng		615.132.179.435	258.463.169.672
7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên -HP		40.440.432.922	36.176.310.063
- Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai		24.937.500.000	24.937.500.000
- Dự án xây dựng kho nội địa 2		25.146.000.000	25.146.000.000
- Dự án nhà trụ sở văn phòng		82.000.000.000	82.000.000.000
- Công trình khác		57.018.182	377.544.822
Cộng		172.580.951.104	168.637.354.885

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khẩn mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114.00	2.118	
Số dư đầu kỳ	111.868.974.750	953.983.362	10.374.861.273	1.851.793.811		125.049.613.196
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.488.684.483					1.488.684.483
- Tăng do hợp nhất	11.381.662.360		2.255.767.273	177.925.000		13.815.354.633
Số dư cuối kỳ	124.739.321.593	953.983.362	12.630.628.546	2.029.718.811	-	140.353.652.312
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.841.551.069	243.406.389	2.172.279.419	496.402.295		37.753.639.172
- Khấu hao trong kỳ	1.292.999.454	84.846.243	258.238.533	58.195.534		1.694.279.764
- Tăng do hợp nhất	7.899.080.295		92.046.204	4.942.362		7.996.068.861
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giám khác													
Số dư cuối kỳ	44.033.630.818	328.252.632	2.522.564.156	559.540.191	0								47.443.987.797
Giá trị còn lại													
- Tại ngày đầu kỳ	77.027.423.681	710.576.973	8.202.581.854	1.355.391.516	-								87.295.974.024
- Tại ngày cuối kỳ	80.705.690.775	625.730.730	10.108.064.390	1.470.178.620	0								92.909.664.515

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2131 83.941.163.530	2132 2132	2133 2133	2134.00 2134.00	2.138 45.000.000	83.986.163.530
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2834277909					2.834.277.909
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	86.775.441.439	-	0,00		45.000.000	86.820.441.439
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					45.000.000	45.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-				-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	83.941.163.530	-	0,00		45.000.000	83.986.163.530
- Tại ngày cuối kỳ	86.775.441.439	-	-		45.000.000	86.775.441.439
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	365.007.681	432.164.156
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.007.681	432.164.156
b. Dài hạn	162.480.976.891	11.054.927.711
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	162.480.976.891	11.054.927.711
- Sửa chữa lớn tài sản		
Cộng	325.691.969.144	11.487.091.867

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	890.187.910.341	1.037.885.759.316
Vay công ty mẹ		
- Chi nhánh NHNN & PTNT - Thái đô - HN	181.248.120.000	478.040.000.000

30878
 H
 KHẨU
 H
 AI PHỐ

- Ngân hàng Máy tính Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội	96.500.000.000		104.096.556.335
- Ngân hàng Quân đội - CN HP	131.520.000.000		20.100.000.000
- NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (techcombank)			4.746.527.270
- Techcombank- Chi Hội Phòng (Cuộc cont)	(422.885.957)		
- Ngân hàng TMC Công Thương Việt Nam- Chi nhánh HP	277.380.918.048		262.882.335.700
- Ngân hàng TMC Phát Nam thịnh vượng (VP bank)	45.228.468.668		4.810.301.972
Vay ngắn hạn khác:			
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn			
- Công ty CP XNK Vạn Đức			
- Công ty CP DAP- Yucachem			
Nợ dài hạn đến hạn phải trả			
- NH TMCP Quốc tế VTB- Chi nhánh HP	280.980.000		374.640.000
- NH TMCP Quốc tế VTB- Chi nhánh HP	169.000.000		253.000.000
II Tại công ty con			
- Ngân hàng TMC Công Thương Việt Nam	5.495.351.743		5.495.351.743
- Ngân hàng NN và PTAT triển nông thôn Việt Nam	113.124.511.543		117.423.600.000
- Ngân hàng TMC Quốc tế Việt Nam	24.147.681.349		24.147.681.349
- Ngân hàng TMC Đầu tư và phát triển Việt Nam	13.515.764.947		13.515.764.947
- Vay cá nhân	2.000.000.000		2.000.000.000
- Vay dài hạn	177.625.787.600		88.123.720.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	80.000.000.000		80.000.000.000
- Ngân hàng TMC Quân đội- Chi nhánh HP	1.123.720.000		1.123.720.000
- Ngân hàng TMC Quốc tế VIB- Chi nhánh Hải Phòng	89.502.067.600		
- VP Bank Hải Phòng	7.000.000.000		7.000.000.000
		Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
a/ Phải nộp (chi tiết-học từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng	435.112.369		260.057.133
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	6.714.365.107		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN	406.581.670		406.581.670
- Thuế thu nhập cá nhân	6.219.109.773		4.219.109.773
- Thuế tài nguyên	93.134.349		1.505.385.812
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.724.223.672		1.724.223.672
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.000.000		4.000.000
Cộng	10.069.992.610	16.563.491.584	7.708.776.390
b/ Phải thu			
- Thuế TNDN	140.356.219		140.356.219
- Các loại thuế khác	444.630.537		157.948.092
Cộng	584.986.756	0,00	298.304.311

13. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quang	23.139.322.014		23.139.322.014
- Công ty TNHH JINJIA Y YONGJIE	2.705.560.000		14.620.672.430
- Công ty MARUBENI	113.954.969.372		131.163.382.241
- Tổng công ty Dung Dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	82.306.180.000		5.839.443.210
- Công ty TNHH Hoa Phong	47.074.300.000		
- Công ty CP khu CN Đình Vũ	232.660.983.128		26.452.865.362
- Các khách hàng khác	305.580.165.142		201.215.685.257
Cộng			

14. Người mua trả tiền trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cty CP đầu tư cao su Quảng Nam	72.924.890.900		110.336.575.000
- Công ty CP Đầu tư và sản xuất Thống Nhất	50.300.915.000		115.849.791.376
- Công ty Sw Intertrade Trading	29.437.257.669		31.219.929.042
- Khách hàng khác	116.518.643.058		77.270.782.666
Cộng	269.181.706.627		334.677.078.084

15. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí phải trả ngân hàng			
- Chi phí lãi vay	2.626.025.777		915.555.556
- Cước vận chuyển			
- Phí giám định			
- Chi phí khác			75.000.000
Cộng	2.626.025.777		990.555.556

16. Các khoản phải trả, chia nợ ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	53.124.932		20.354.972
- Bảo hiểm xã hội			
- Phải trả khác tại công ty con	1.100.393.272		6.258.459.579
- Phải trả phải nộp khác	38.565.046.487		8.025.392.905
Cộng	39.718.564.691		14.304.207.456

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	
A	1	2	3	4,00	7
Số dư đầu kỳ trước	320.000.000.000				97.898.960.613
- Tăng vốn trong kỳ trước	319.999.280.000				319.999.280.000
					8
					417.898.960.613
					319.999.280.000



- Lãi trong kỳ trước				78.214.159.156	78.466.632.236
- Tăng khác					
- Phân phối lợi nhuận				(63.999.280.000)	(63.999.280.000)
- Giảm vốn trong kỳ trước					-
- Lỗ trong kỳ trước					-
- Giảm khác		(5.666.100.000)			(5.666.100.000)
Số dư đầu kỳ này	639.999.280.000	0	0,00	112.113.839.769	746.699.492.849
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				26.743.041.256	26.743.041.256
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Lỗ trong kỳ này				(62.517.764.125)	(62.517.764.125)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	639.999.280.000	0	0,00	138.856.881.025	773.442.534.105

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Đầu kỳ
- Vốn góp của Cty mẹ (nếu là Cty con)					
- Vốn góp của các đối tượng khác					

17.2/ Cổ phiếu					Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành				63.999.928	63.999.928
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu phổ thông				63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu ưu đãi					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu phổ thông				63.999.928	63.999.928
+ Cổ phiếu ưu đãi					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi					

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý I /2016	Quý I /2015
1. Tổng doanh thu, bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.359.239.073.208	738.895.910.085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.688.649.254	12.701.633.865
- Doanh thu bán thành phẩm	21.681.914.936	
đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	1.422.609.637.398	751.597.543.950
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.329.494.989.714	706.902.744.126
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.600.952.867	4.445.590.316

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.049.478.364	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		711.348.334.442
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.385.825.923	242.984.201
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.671.881.602	1.811.906.024
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.057.707.525	2.054.890.225
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	16.126.618.426	4.277.360.783
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.606.151.543	1.588.192.473
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17.732.769.969	5.865.553.256
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	16.680.083.355	9.459.469.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.544.489.426	2.404.981.952
Cộng		11.864.451.360
6. Lợi Nhuận khác khác		
Thu nhập khác	528.992.808	227
Chi phí khác	9.987.074	
Lợi nhuận khác		(8.759.945)
Cộng		
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	32.083.586.962	
- Thuế suất thuế TNDN		22%
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.083.586.962	24.565.335.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.219.109.773	5.634.989.217
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.159.023.399	4.411.406.559
- Chi phí nhân công	1.970.665.073	1.911.736.219
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.897.309.272	1.482.098.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.170.333.630	12.101.221.508
- Chi phí khác bằng tiền	5.719.173.930	186.075.471
Cộng	40.916.505.304	20.092.537.893

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

30878
 3 TY
 TÂN
 P KHẢ
 BÌNH
 P HẢI P

Giải trình chênh lệch LNST Quý I/2016 so với Quý I/2015:

Lợi nhuận sau thuế của Cty CP XNK Quảng Bình Quý I/2016 tăng 6.257 tỷ đồng tương ứng 24% so với Quý I/2015. Nguyên nhân do doanh thu bán hàng và cung-cấp dịch vụ tăng cao: 82% tương ứng 670 tỷ đồng, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính tăng gấp 3 lần tương ứng 5 tỷ, mặc dù chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và CP quản lý doanh nghiệp tăng cao. Bên cạnh đó thu nhập khác từ các khoản tiền thường tàu tăng vọt tạo ra sự chênh lệch lớn giữa doanh thu và chi phí.

Từ ngày 01/01/2016, thuế suất thuế TNDN lại giảm từ 22% xuống còn 20%, ảnh hưởng của tất cả những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Công ty Hợp nhất Quý I/2016 tăng 33 % tương ứng tăng 6.257 tỷ đồng so với Quý I/2015.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Trịnh Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương